

# Siódma Międzynarodowa Olimpiada Lingwistyki Teoretycznej, Matematycznej i Stosowanej

Wrocław (Polska), 26–31 lipca 2009 r.

## Zadanie turnieju drużynowego

Podane są 50 najbardziej częstotliwych wyrazów języka wietnamskiego wraz z przykładami ich użycia w korpusie (zbiorze tekstów) o objętości 1 miliona słów:

Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số
1 và	13076	11 được	6620	21 ông	4224	31 làm	3762	41 nước	3176
2 của	12313	12 người	6434	22 công	4210	32 đó	3724	42 thế	3166
3 một	10587	13 những	6065	23 như	4088	33 phải	3637	43 quốc	3139
4 có	10488	14 với	5396	24 cũng	4068	34 tôi	3484	44 tại	3105
5 là	10303	15 để	4984	25 về	4025	35 chính	3413	45 thể	3032
6 không	8451	16 ra	4881	26 ở	4005	36 năm	3360	46 nói	3007
7 cho	8387	17 con	4685	27 nhà	3942	37 đi	3290	47 trên	2991
8 các	8383	18 đến	4645	28 khi	3890	38 sẽ	3268	48 thì	2941
9 trong	8149	19 vào	4548	29 dân	3811	39 bị	3218	49 thành	2899
10 đã	7585	20 này	4403	30 lại	3806	40 từ	3195	50 nhưng	2895

Przetłumaczcie na język polski tak dużo ile zможecie z niżej podanych pierwszych dziesięciu lekcji kursu wietnamskiego dla zaawansowanych początkujących. Wszystkie podane wyrazy oprócz pięciu znajdują się w tych lekcjach. Wyrazy te są podkreślone w tekstach.

### Bài một. *Mój pokój*

<sup>1</sup>Đây là phòng của tôi. <sup>2</sup>Trong phòng có nhiều đồ đạc. <sup>3</sup>Đây là bàn và ghế. <sup>4</sup>Trên bàn có một cái máy vi tính, một vài đĩa CD, một vài quyển sách, một cuốn từ điển Anh-Việt và rất nhiều bút. <sup>5</sup>Đây là giường của tôi. <sup>6</sup>Trên giường có gối, chăn và một cái điều khiển ti vi. <sup>7</sup>Kia là tủ quần áo của tôi. <sup>8</sup>Tôi có nhiều quần jean và áo thun. <sup>9</sup>Tôi không có nhiều áo sơ mi. <sup>10</sup>Dưới tủ là giày và dép. <sup>11</sup>Đây là điện thoại di động của tôi. <sup>12</sup>Điện thoại này rất mới và đẹp. <sup>13</sup>Kia là lò sưởi điện. <sup>14</sup>Trên tường phòng tôi có một cái máy lạnh và cái quạt máy và một tấm gương. <sup>15</sup>Phòng tôi có một cái ti vi nhỏ và một đầu đĩa DVD. <sup>16</sup>Đây là cái tủ lạnh của tôi. <sup>17</sup>Trong tủ lạnh có nhiều trái cây, nước ngọt và bia. <sup>18</sup>Trên tủ lạnh có nhiều ly cốc. <sup>19</sup>Phòng của tôi nhỏ, nhưng tôi rất thích nó.

### Bài hai. *Pan Nam studiuje koreański w uniwersytecie Hanojskim*

<sup>1</sup>Anh Nam là sinh viên. <sup>2</sup>Anh ấy học tiếng Hàn ở trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. <sup>3</sup>Sáng nay, anh Nam thức dậy lúc 6 giờ. <sup>4</sup>Anh ấy ăn sáng lúc 6 giờ 30 phút. <sup>5</sup>Anh ấy đến trường lúc 7 giờ. <sup>6</sup>Buổi sáng, anh Nam học Hội thoại tiếng Hàn. <sup>7</sup>Anh ấy học với một giáo sư người Hàn từ 7 giờ đến 10 giờ. <sup>8</sup>Lúc 10 giờ rưỡi, anh Nam đi gặp bạn. <sup>9</sup>Bạn anh ấy cũng là sinh viên ở trường đại học. <sup>10</sup>Buổi trưa, anh ấy và bạn ăn trưa ở căn tin trong trường Đại học. <sup>11</sup>Buổi chiều, anh Nam học từ 1 giờ rưỡi đến 4 giờ. <sup>12</sup>Sau đó, anh Nam đi uống cà phê với bạn. <sup>13</sup>Buổi tối anh Nam học tiếng Anh ở một trung tâm ngoại ngữ.

### Bài ba. *Pan Li przyjeżdża do Wietnamu*

<sup>1</sup>Anh Lee **đã đi** Việt Nam hai lần, **một** lần **để** du lịch, **một** lần **để** học tiếng Việt.  
<sup>2</sup>Anh Lee **đi** Việt Nam lần đầu tiên **vào năm** 2003. <sup>3</sup>Anh ấy **đã đi** du lịch **ở các thành phố lớn của** Việt Nam: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Lạt. <sup>4</sup>Anh Lee **đi** Việt Nam lần thứ hai cách đây 6 tháng. <sup>5</sup>Lần **này**, anh Lee **đã đi** TP. Hồ Chí Minh **để** học tiếng Việt. <sup>6</sup>**Ở đó**, anh Lee **đã** gặp nhiều giáo viên **và** sinh viên Việt Nam.  
<sup>7</sup>Anh Lee thích **nói** tiếng Việt **với** sinh viên Việt Nam. <sup>8</sup>**Ở** TP. Hồ Chí Minh **có** nhiều **người** Hàn **Quốc**. <sup>9</sup>Họ **làm** việc **ở công** ty Hàn **Quốc**. <sup>10</sup>**Ở** trường đại học, anh Lee **cũng** gặp nhiều sinh viên Hàn **Quốc**. <sup>11</sup>Anh Lee rất thích TP. Hồ Chí Minh **và** rất thích tiếng Việt. <sup>12</sup>Anh Lee **có** nhiều bạn Việt Nam. <sup>13</sup>Họ **không** biết tiếng Hàn, vì vậy, anh Lee **nói** tiếng Việt **với** họ. <sup>14</sup>Bây giờ, anh Lee **đã** trở **về** Hàn **Quốc**, **nhưng** anh Lee muốn **năm** sau trở **lại** Việt Nam.

### Bài bốn. *Van Hung pracuje w firmie «Offo»*

<sup>1</sup>Xin chào **các** bạn. <sup>2</sup>**Tôi** tên là Nguyễn Văn Hùng. <sup>3</sup>Hiện nay, **tôi** đang **làm** nhân viên tiếp thị **cho công** ty thương mại Offo. <sup>4</sup>Mỗi tuần **tôi làm** việc **năm** ngày, **từ** thứ hai **đến** thứ sáu. <sup>5</sup>Buổi sáng thứ hai, **tôi** thường **có** họp **ở công** ty lúc 7 giờ sáng. <sup>6</sup>**Tôi** thường **đi** nhiều nơi, gặp nhiều **người để** giới thiệu **về công** ty Offo. <sup>7</sup>Vì vậy, **vào** thứ sáu, **tôi** thường rất mệt. <sup>8</sup>Thứ bảy **và** chủ nhật, **tôi không đi làm**. <sup>9</sup>**Tôi** thường nghỉ **ở nhà**. <sup>10</sup>**Tôi** ăn nhiều, ngủ nhiều. <sup>11</sup>Đôi **khí tôi đến nhà** bạn **tôi**. <sup>12</sup>**Tôi cũng** thường **đi** chơi **ở công** viên **với các con** **tôi**. <sup>13</sup>Buổi tối thứ bảy, chúng **tôi** thường **đi** uống cà phê hay **đi** nghe nhạc. <sup>14</sup>**Ở** TP. Hồ Chí Minh **có** nhiều tiệm cà phê. <sup>15</sup>Chủ nhật, **tôi** thường **đi** chơi bóng đá. <sup>16</sup>**Tôi** rất thích hai ngày thứ bảy **và** chủ nhật. <sup>17</sup>**Và** **tôi** rất ghét buổi sáng thứ hai.

### Bài năm. *Moja rodzina*

<sup>1</sup>Xin giới thiệu **với các** bạn **về** gia đình **của** **tôi**. <sup>2</sup>Gia đình **tôi có** 6 **người**: bố mẹ **tôi**, chị cả, **tôi**, **một** em gái **và một** em trai út. <sup>3</sup>Gia đình **tôi** sống **ở** Hà Nội. <sup>4</sup>Bố **tôi** **năm** nay 60 tuổi. <sup>5</sup>Bố **tôi là** giám đốc **của một công** ty tư nhân. <sup>6</sup>Mẹ **tôi là** giáo viên trường tiểu học. <sup>7</sup>Chị cả **tôi** **năm** nay 27 tuổi, **đã** tốt nghiệp đại học **và** hiện đang **làm** việc **cho một công** ty thương mại. <sup>8</sup>Chị ấy lúc nào **cũng** rất bận. <sup>9</sup>**Tôi** còn **là** sinh viên **năm** thứ 3 khoa tiếng Nhật. <sup>10</sup>Em gái kể **tôi cũng** là sinh viên. <sup>11</sup>Em ấy học **năm** thứ nhất khoa tiếng Anh. <sup>12</sup>Chúng **tôi** đều học **ở** trường Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội. <sup>13</sup>Em trai út **của** **tôi** đang học **ở** trường Trung học Nguyễn Đình Chiểu. <sup>14</sup>**Vào** cuối tuần, chúng **tôi** thường **đi** dạo **ở công** viên **và** nghe nhạc. <sup>15</sup>Nghe **nói** **năm** sau chị cả **tôi** sẽ kết hôn.

### Bài sáu. *Mieszkam w mieście Ho Chi Minh*

<sup>1</sup>**Tôi** sống **với** gia đình **tôi ở** Quận 1. <sup>2</sup>**Từ** nhà **tôi đến** chợ Bến **Thành không** xa. <sup>3</sup>**Tôi có thể** **đi** bộ **đến đó**. <sup>4</sup>Nhà **tôi** nằm **ở** góc ngã tư đường Nguyễn Du — Cách Mạng Tháng Tám. <sup>5</sup>Đối diện **nhà** **tôi là** một trạm xăng. <sup>6</sup>Bên **phải** nhà **tôi là** khách sạn ABC. <sup>7</sup>Khách sạn nhỏ, **nhưng** rất đẹp **và không** đắt. <sup>8</sup>Bên trái nhà **tôi có** một

tiệm phố. <sup>9</sup>Hàng ngày, buổi sáng, **tôi** thường ăn sáng ở đó. <sup>10</sup>Phở ở đó rất ngon. <sup>11</sup>**Nhà tôi không** xa trường đại học. <sup>12</sup>**Tôi có thể đến** trường bằng xe đạp hay xe máy. <sup>13</sup>**Khi có** thời gian, **tôi cũng có thể đi bộ đi học**. <sup>14</sup>**Đi bộ từ nhà đến** trường mất khoảng 30 phút. <sup>15</sup>**Tôi** rất thích **đi bộ đến đó**. <sup>16</sup>**Đi** bằng xe máy **thì** nhanh hơn, chỉ mất khoảng 7 phút. <sup>17</sup>**Nhà tôi** địa chỉ ở số 35 đường Cách Mạng Tháng Tám, Quận 1, **Thành phố Hồ Chí Minh**.

### Bài bảy. *Restauracja*

<sup>1</sup>Chủ nhật tuần trước, chúng **tôi đi** ăn tối ở **một nhà hàng**. <sup>2</sup>**Nhà hàng này** tên là Quê Hương. <sup>3</sup>**Đó là một nhà hàng** nổi tiếng ở TP. Hồ Chí Minh. <sup>4</sup>**Các** món ăn ở đó **không** đắt lắm. <sup>5</sup>Chúng **tôi đã** gọi nhiều món **như** chả giò, nem nướng, tôm nướng, lẩu hải sản. <sup>6</sup>Sau đó, **các bạn tôi** còn gọi thêm cơm chiên và món tráng miệng. <sup>7</sup>Chúng **tôi** uống bia Sài Gòn. <sup>8</sup>Bia Sài Gòn **là một** loại bia **của** Việt Nam. <sup>9</sup>**Các** bạn nữ **không** uống bia mà uống **nước** ngọt. <sup>10</sup>**Nhà hàng** Quê Hương lúc nào **cũng** rất **đông** khách. <sup>11</sup>Nếu khách **đến vào** thứ bảy và chủ nhật **thì** thường **không có** chỗ ngồi. <sup>12</sup>**Các** bạn **tôi** đều thấy món ăn ở đây rất ngon. <sup>13</sup>**Có** lẽ chủ nhật tuần **này**, chúng **tôi sẽ** trở lại ăn tối ở đó.

### Bài tám. *Sklep z zabytkami w mieście Hue*

<sup>1</sup>Chúng **tôi có một** cửa hàng chuyên bán đồ lưu niệm ở Huế. <sup>2</sup>Khách **đến** thường **là** cả khách Việt Nam lẫn khách **nước** ngoài. <sup>3</sup>**Vào** tháng 7, tháng 8, mùa du lịch, cửa hàng chúng **tôi** **đông** khách hơn. <sup>4</sup>Vì vậy, chúng **tôi** thường mở cửa sớm hơn và đóng cửa muộn hơn. <sup>5</sup>**Các** ngày **trong** tuần, chúng **tôi** thường mở cửa lúc 7 giờ sáng, và đóng cửa 10 giờ đêm. <sup>6</sup>**Nhưng những** ngày cuối tuần, **khi** **đông** khách, chúng **tôi có thể** mở cửa **đến** 12 giờ đêm. <sup>7</sup>**Vào** tháng hai hàng **năm**, cửa hàng chúng **tôi** thường đóng cửa **trong** khoảng hai tuần. <sup>8</sup>Lý do **là** nhân viên cửa hàng nghỉ Tết.

<sup>9</sup>Khách **của** chúng **tôi là những người** du lịch **nước** ngoài và cả Việt Nam. <sup>10</sup>Họ thường mua quà lưu niệm **để** tặng **cho** bạn bè, đồng nghiệp. <sup>11</sup>Khách **có thể** trả bằng tiền đô hoặc tiền Việt. <sup>12</sup>Cửa hàng chúng **tôi có** rất nhiều quà lưu niệm. <sup>13</sup>Nhiều món quà nhỏ, tuy **không** mắc **nhưng có** ý nghĩa kỷ niệm **về** Việt Nam hay **về thành phố** Huế. <sup>14</sup>Chúng **tôi** rất vui vì **những** đồ vật **này** tuy nhỏ **nhưng đi** khắp **thế** giới.

### Bài chín. *Bilety do Wietnamu*

<sup>1</sup>Sáng nay, **tôi** cùng bạn **tôi đi** mua vé máy bay. <sup>2</sup>Chúng **tôi** muốn **đi** Việt Nam **để** học tiếng Việt **trong** hai tháng nghỉ hè. <sup>3</sup>Tháng 7, tháng 8 **là** mùa du lịch, vì vậy **có** rất nhiều **người** muốn sang Việt Nam. <sup>4</sup>Ở phòng bán vé **của Công ty Hàng không** Việt Nam, chúng **tôi được một** cô nhân viên tiếp đón. <sup>5</sup>Cô ấy rất vui vẻ, **nhưng lại không** biết tiếng Nhật. <sup>6</sup>Chúng **tôi phải nói** chuyện **với** cô ấy bằng tiếng Anh. <sup>7</sup>Bạn **tôi đã** hỏi mua vé máy bay giảm giá **từ** Tokyo **đi** TP. Hồ Chí Minh. <sup>8</sup>Cô nhân viên **cho** biết **là** vì thời gian **này có** nhiều khách **đi** du lịch ở Việt Nam, nên **không có** vé giảm giá. <sup>9</sup>Giá vé **chính** thức, loại vé hạng phổ thông, **một** chiều **là** 450 đô la. <sup>10</sup>Giá vé hạng thương gia **thì** còn đắt hơn.

<sup>11</sup>Chúng **tôi đã nói** chuyện **với** cô nhân viên khoảng 30 phút. <sup>12</sup>Sau đó, chúng **tôi** quyết định mua vé khứ hồi hạng phổ thông. <sup>13</sup>Thời gian bay **từ** Tokyo **đến** TP. Hồ

Chí Minh khoảng 5 tiếng. <sup>14</sup>Tuần sau chúng **tôi** sẽ khởi hành. <sup>15</sup>**Tôi** rất muốn **đi** Việt Nam học tiếng Việt, **nhưng tôi** hơi lo lắng: **Có lẽ ở** Việt Nam nóng lắm.

### Bài mười. *Hotel «Sao Mai»*

<sup>1</sup>Khách sạn Sao Mai là **một** khách sạn 3 sao, nằm **ở** Trung tâm **Thành** phố Hà Nội. <sup>2</sup>Đây **không phải là một** khách sạn lớn, **nhưng lại có** nhiều khách **nước** ngoài nhờ **vào** chất lượng dịch vụ **của** nó. <sup>3</sup>Khách sạn Sao Mai nằm gần bờ hồ Hoàn Kiếm. <sup>4</sup>Chỉ cần **đi** bộ khoảng 5 phút **là có thể đến** bờ hồ. <sup>5</sup>Tuy nằm **ở** trung tâm **thành** phố **nhưng** khách sạn Sao Mai rất yên tĩnh, sạch sẽ.

<sup>6</sup>Khách sạn **có** tất cả 6 tầng **và** khoảng 70 phòng ngủ. <sup>7</sup>**Trong** mỗi phòng ngủ đều **có** tủ lạnh, **nước** nóng **và** điện thoại. <sup>8</sup>**Có** ba loại phòng khác nhau: phòng đặc biệt giá 500.000 đồng **một** đêm; phòng loại thường giá 350.000 đồng **một** đêm **và** phòng loại rẻ 250.000 đồng **một** đêm. <sup>9</sup>Phòng đặc biệt **và** phòng loại thường **thì** rộng rãi **và có** máy lạnh, còn phòng loại rẻ **thì** chỉ **có** quạt máy. <sup>10</sup>Khách sạn Sao Mai **cũng có một nhà** hàng phục vụ ăn sáng miễn phí.

<sup>11</sup>**Vào** mùa du lịch, nhiều khách sạn khác tăng giá phòng. <sup>12</sup>**Nhưng** khách sạn Sao Mai vẫn giữ giá cũ. <sup>13</sup>Hơn nữa, tiếp tân **ở** khách sạn **này có thể nói được** tiếng Anh, tiếng Nhật **và** tiếng Hàn rất giỏi. <sup>14</sup>**Chính** vì vậy, nhiều du khách thích **đến ở** khách sạn **này** mỗi **khí** họ **đến** thăm Hà Nội.

\*

Oto są wyrazy z listy, które pojawiają się w tekstach, w porządku alfabetycznym:

Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ
8	các	15	để	31	làm	46	nói	48	thì
35	chính	18	đến	3	một	41	nước	34	tôi
7	cho	37	đi	36	năm	26	ở	47	trên
4	có	32	đó	20	này	33	phải	9	trong
17	con	11	được	12	người	43	quốc	40	từ
22	công	28	khí	27	nhà	38	sẽ	1	và
2	của	6	không	23	như	49	thành	19	vào
24	cũng	5	là	50	nhưng	42	thể	25	về
10	đã	30	lại	13	những	45	thể	14	với

⚠️Język wietnamski należy do austroazjatyckiej rodziny. Mówi nim około mln 66 osób w Wietnamie (zobacz mapę).

ã, â, ê, ô, ơ, ư, y są samogłoskami; ch, đ (Đ), gi, kh, ng, nh, ph, th, tr, x są spółgłoskami.

Język wietnamski ma sześć tonów (melodie, w jednej z których wymawiana jest każda sylaba). Jeden z tonów nie jest zaznaczony wcale, pozostałe pięć tonów są zaznaczone znakiem diakrytycznym nad (á, à, ã, ả) albo pod (ạ) samogłoską.

—Boris Iomdin

Tekst polski: Natalia Kotsyba.

Powodzenia!